



**TỔNG CỤC THUẾ  
TẠP CHÍ THUẾ NHÀ NƯỚC**

# **HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

**Phần I: Hệ thống văn bản pháp luật về thuế GTGT, bao gồm:**

- Luật thuế GTGT (đã sửa đổi bổ sung)
- Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003; Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 và Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 25/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT
- Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 9/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về thuế GTGT

**Phần II: Tập hợp các công văn mời của Bộ Tài chính - Tổng cục Thuế giải đáp vướng mắc về thuế GTGT**



**NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH**

**TỔNG CỤC THUẾ**  
**TẠP CHÍ THUẾ NHÀ NƯỚC**  


**HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT**  
**VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

**NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH**  
**HÀ NỘI - 2007**

## Lời nói đầu

Sau gần 10 năm thực hiện, Luật thuế GTGT đã đi vào cuộc sống, phát huy tác dụng tích cực trong việc khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh; khuyến khích xuất khẩu và đầu tư; thúc đẩy hạch toán kinh doanh của doanh nghiệp tạo nguồn thu lớn và ổn định cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, với xu thế phát triển nhanh của nền kinh tế trong nước, nhằm đáp ứng các cam kết quốc tế theo yêu cầu hội nhập, chính sách thuế GTGT có nhiều thay đổi cho phù hợp thực tế. Theo đó, ngày 9/4/2007 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 32/2007/TT-BTC thay thế Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT.

Để thuận lợi trong việc nghiên cứu, thực hiện Luật thuế GTGT và các văn bản mới hướng dẫn sửa đổi bổ sung áp dụng vào năm 2007, Tạp chí Thuế đã tổng hợp, hệ thống hóa các văn bản nêu trên thành cuốn sách: **"Hệ thống văn bản pháp luật về thuế Giá trị gia tăng"**. Nội dung cuốn sách gồm 2 phần:

**Phần I: Hệ thống văn bản pháp luật về thuế GTGT, bao gồm:**

- Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT.

- Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003; Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 và Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 25/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT.

Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 9/4/2007 của Bộ tài chính hướng dẫn chi tiết về thuế GTGT.

**Phần II: Tập hợp các công văn mới của Bộ Tài chính - Tổng cục Thuế giải đáp vướng mắc về thuế GTGT.**

Hy vọng cuốn sách sẽ là cuốn cẩm nang hữu ích cho các doanh nghiệp, cán bộ thuế và đông đảo bạn đọc quan tâm đến công tác thuế. Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót mong được sự đóng góp ý kiến của bạn đọc để Tạp chí Thuế không ngừng hoàn thiện và phát triển.

**TẠP CHÍ THUẾ NHÀ NƯỚC**

# Mục lục

*Trang*

Lời nói đầu 3

## **Phần I**

### **Hệ thống văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng**

- 1 Luật thuế GTGT số 02/1997/QH9 ngày 10/05/1997. 9
- 2 Luật thuế GTGT số 07/2003/QH11 ngày 17/06/2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT năm 1997. 28
- 3 Luật số 57/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT và thuế TTĐB ngày 29/11/2005. 37
- 4 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT. 41
- 5 Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/07/2004 sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 7 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT. 69
- 6 Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và thuế TTĐB. 71
- 7 Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 9 tháng 4 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003, Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 và Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng. 75

## **Phần II**

### **Tập hợp các công văn mới của Bộ Tài chính Tổng cục thuế giải đáp các vướng mắc về thuế Giá trị gia tăng**

231

*Phần I*

**HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT  
VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

## **QUỐC HỘI**

### **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

#### **Khóa IX, kỳ họp thứ 11**

*(Từ ngày 02 tháng 4 đến ngày 10 tháng 5 năm 1997)*

## **LUẬT**

### **THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

*Để góp phần thúc đẩy sản xuất, mở rộng lưu thông hàng hóa và dịch vụ, khuyến khích phát triển nền kinh tế quốc dân, động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng vào ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Luật này quy định thuế giá trị gia tăng.*

#### *Chương I*

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

#### **Điều 2. Đối tượng chịu thuế**

Hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, trừ các đối tượng quy định tại Điều 4 của Luật này.

### **Điều 3. Đối tượng nộp thuế**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu hàng hóa chịu thuế (gọi chung là người nhập khẩu) là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng.

### **Điều 4. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng**

Hàng hóa, dịch vụ dưới đây không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng:

1- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất và bán ra;

2- Sản phẩm muối;

3- Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không phải nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu đã chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

4- Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được mà cơ sở có dự án đầu tư nhập khẩu để làm tài sản cố định theo dự án đó;

5- Chuyển quyền sử dụng đất thuộc diện chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất;

6- Nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê;

7- Dịch vụ tín dụng, quỹ đầu tư;

8- Bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm học sinh; bảo hiểm vật nuôi, cây trồng và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh;

9- Dịch vụ y tế;

10- Hoạt động văn hoá, triển lãm và thể dục thể thao không nhằm mục đích kinh doanh; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; phát hành và chiếu phim nhựa, phim vi-đi-ô tài liệu;

11- Dạy học, dạy nghề;

12- Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

**13-** In, xuất bản và phát hành: báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách in bằng tiếng dân tộc thiểu số; tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động; in tiền;

**14-** Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ;

**15-** Duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo;

**16-** Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt;

**17-** Điều tra, thăm dò địa chất, đo đạc, lập bản đồ thuộc loại điều tra cơ bản của Nhà nước;

**18-** Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nước sạch do tổ chức, cá nhân tự khai thác để phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa;

**19-** Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh;

**20-** Hàng nhập khẩu trong các trường hợp sau: hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy chế miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế;

**21-** Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu;

**22-** Hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế và các đối tượng tiêu dùng ngoài Việt Nam;

**23-** Chuyển giao công nghệ;

**24-** Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành các sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác;

**25-** Một số sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa qua chế biến do Chính phủ quy định cụ thể;



**26-** Hàng hóa, dịch vụ của những cá nhân kinh doanh có mức thu nhập thấp. Mức thu nhập thấp do Chính phủ quy định.

Hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này không được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Trong trường hợp cần thiết, ủy ban thường vụ Quốc hội có thể sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này và báo cáo để Quốc hội phê chuẩn trong kỳ họp gần nhất.

### **Điều 5. Nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng**

**1-** Cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Luật này.

**2-** Cơ quan thuế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của Luật này.

**3-** Các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, phối hợp với cơ quan thuế trong việc thi hành Luật thuế giá trị gia tăng.

**4-** Công dân Việt Nam có trách nhiệm giúp cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành Luật này.

## Chương II

# CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

### Điều 6. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất.

### Điều 7. Giá tính thuế

Giá tính thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

- 1- Đối với hàng hoá, dịch vụ là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng;
- 2- Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu, cộng với thuế nhập khẩu;
- 3- Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, sử dụng nội bộ, biếu, tặng là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này;
- 4- Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền thuê thu từng kỳ;
- 5- Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là giá bán của hàng hóa, tính theo giá bán trả một lần, không tính theo số tiền trả từng kỳ;
- 6- Đối với gia công hàng hóa là giá gia công;
- 7- Đối với hàng hóa, dịch vụ khác là giá do Chính phủ quy định;

Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Trường hợp đối tượng nộp thuế có doanh số mua, bán bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh số để xác định giá tính thuế.

### Điều 8. Thuế suất

Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

- 1- Mức thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu;
- 2- Mức thuế suất 5% đối với hàng hoá, dịch vụ: